**ÐẠI HỌC HUẾ**  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TRƯỜNG ÐẠI HỌC KINH TẾ **Ðộc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số: 580/QĐ-ĐHKT ngày 22 tháng 10 năm 2020

của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)

**Tên chương trình:** KIỂM TOÁN

**Tên chương trình:** AUDITING

**Trình độ đào tạo:** ĐẠI HỌC

**Mã ngành:** 73340302

**Loại hình đào tạo:** CHÍNH QUY

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo *Kiểm toán* hướng đến mục tiêu đào tạo các cử nhân có đầy đủ trình độ chuyên môn, phẩm chất đạo đức và các kỹ năng cần thiết để trở thành nhân sự chuyên nghiệp trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán trong những loại hình doanh nghiệp khác nhau. Sinh viên tốt nghiệp có thể thực hiện các nghiệp vụ kiểm toán, kế toán tổng hợp, phân tích tài chính và tư vấn tài chính-kế toán. Có đủ kiến thức và năng lực tham gia dự thi lấy chứng chỉ kiểm toán chuyên nghiệp của Việt Nam và quốc tế, kiểm toán viên hành nghề độc lập.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

***1.2.1. Kiến thức***

Được trang bị các kiến thức giáo dục đại cương; các kiến thức chung về lĩnh vực kinh tế và quản lý; Nắm được các kiến thức về nguyên lý kế toán, kiểm toán và tài chính để thực hiện công việc chuyên môn của người hành nghề kiểm toán.

***1.2.2. Kỹ năng***

Được trang bị các kỹ năng lập luận, tư duy, nghiên cứu, khám phá kiến thức, tổng hợp, dự báo, phân tích, đánh giá để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kiểm toán; các kỹ năng để sử dụng thành thạo tin học, ngoại ngữ phục vụ cho công tác chuyên môn, và các kỹ năng khác như kỹ năng giao tiếp một cách rõ ràng, chính xác và dễ hiểu. Có khả năng làm việc và hợp tác với những người khác một cách hiệu quả.

***1.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

Được đào tạo để trở thành những người có phẩm chất đạo đức tốt, tuân thủ theo các chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp và pháp luật trong quá trình làm việc, chính trực và khách quan. Có ý thức trách nhiệm với xã hội và khả năng làm việc trong môi trường áp lực công việc cao.

**2. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo và trình độ năng lực yêu cầu**

**2.1. Chuẩn đầu ra**

***2.1.1. Kiến thức***

***a. Khối kiến thức, kỹ năng chung trong toàn Đại học Huế***

**- (CR1)** Hiểu và vận dụng được kiến thức về thế giới quan, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, tư tưởng Hồ Chí Minh và lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam vào cuộc sống và nghề nghiệp;

* + - **(CR2)** Có chứng chỉ Giáo dục thể chất, có sức khỏe đáp ứng yêu cầu của nghề nghiệp;
		- **(CR3)** Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng – An ninh; vận dụng được các kiến thức quốc phòng – an ninh, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
		- **(CR4)** Đạt trình độ ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 hoặc tương đương theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam và theo Quyết định số 333/QĐ-ĐHH ngày 21/3/2019 của Giám đốc Đại học Huế về việc ban hành Quy định công nhận điểm tương đương giữa các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và các cấp độ ngoại ngữ không chuyên trong các chương trình đào tạo đại học chính quy tại các đơn vị đào tạo thuộc Đại học Huế;
		- **(CR5)** Đạt trình độ công nghệ thông tin cơ bản theo Chuẩn kĩ năng sử dụng công nghệ thông tin quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;
		- **(CR6)** Hiểu và vận dụng được các kiến thức về chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa và xã hội để phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán và kiểm toán.
		- **(CR7)** Vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán ứng dụng, kiến thức về công nghệ thông tin, và các công cụ xác suất, thống kê ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế để trang bị các công cụ phân tích kinh tế cơ bản và là nền tảng cho việc tiếp nhận các kiến thức chung của ngành và kiến thức chuyên ngành

***b. Khối kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế và quản lý***

* **(CR8)** Vận dụng được các kiến thức về kinh tế học (kinh tế học vi mô và vĩ mô), các kiến thức cơ bản liên quan tới quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính để nhận diện và giải thích được các vấn đề và hiện tượng kinh tế xã hội.
* **(CR9)** Vận dụng những kiến thức cơ bản về kinh tế và quản lý để làm cơ sở cho việc tiếp thu kiến thức ngành Kiểm toán.

***c. Khối kiến thức chung của ngành Kiểm toán***

- **(CR10)** Vận dụng được các kiến thức chung và cơ bản nền tảng của ngành (kiểm toán đại cương, kế toán tài chính, kế toán quản trị, thuế và kế toán thuế, tài chính doanh nghiệp và hệ thống thông tin kế toán) để nhận diện, mô tả, phân tích cơ bản về hệ thống kế toán tại các loại hình doanh nghiệp, từ đó đánh giá được các rủi ro kiểm toán và lựa chọn các thủ tục và tiêu chuẩn kiểm toán thích hợp cho các tình huống kiểm toán.

* **(CR11)** Vận dụng được các kiến thức đại cương và kiến thức chung, kỹ năng và phương pháp được học để lựa chọn được các chính sách và phương pháp kế toán phù hợp; ghi nhận được các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh; soạn thảo được các báo cáo tài chính tuân thủ đúng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định khác của Bộ Tài Chính về công tác kế toán.
* **(CR12)** Vận dụng các luật thuế để tính toán được các loại thuế, tuân thủ đúng luật; soạn thảo được các báo cáo thuế; và tư vấn cho các bên liên quan các vấn đề liên quan đến thuế.
* **(CR13)** Áp dụng được các phương pháp và kỹ thuật kế toán quản trị để thu thập, xử lý và cung cấp các thông tin kế toán hữu ích cho việc lập kế hoạch, điều hành, kiểm soát và ra quyết định của các nhà quản lý.

***d. Khối kiến thức chuyên sâu của ngành, kiến thức bổ trợ ngành, thực tập nghề nghiệp và thực tập cuối khóa***

* **(CR14)** Vận dụng đúng các kiến thức chuyên sâu về kiểm toán để thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp cho từng chu trình/khoản mục kế toán; tìm kiếm các bằng chứng kiểm toán đủ tin cậy để đưa ra được kết luận của cuộc kiểm toán, soạn thảo được báo cáo để trình bày kết quả của công việc kiểm toán và diễn giải kết quả kiểm toán một cách rõ ràng cho các bên liên quan.
* **(CR15)** Vận dụng thành thạo các nghiệp vụ chuyên môn có liên quan (kiểm soát nội bộ, kiểm toán hoạt động) và áp dụng các kiến thức hỗ trợ chuyên môn (phân tích báo cáo tài chính, phân tích kết quả kinh doanh) để thiết kế và vận hành hệ thống kiểm soát/kiểm toán nội bộ của tổ chức một cách hiệu quả.
* **(CR16)** Vận dụng được kiến thức về phân tích hoạt động sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính để phân tích và đánh giá tình hình tài chính; quản trị vốn lưu động; thiết lập và đánh giá các dự án đầu tư; và quản trị rủi ro tài chính của tổ chức.

***2.1.2. Kỹ năng***

* **(CR17)** Áp dụng kỹ năng tư duy hệ thống, phân tích các vấn đề một cách logic, vận dụng các kiến thức về chính trị, pháp luật, và xã hội – nhân văn để giải quyết các vấn đề phát sinh trong công việc của người hành nghề kiểm toán;
* **(CR18)** Áp dụng kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức (gồm kỹ năng phân tích, tổng hợp tài liệu, bổ sung, cập nhật, phát triển kiến thức, và thực hành tư duy phản biện) trong học tập, nghiên cứu và làm việc để nâng cao hiệu quả công việc;
* **(CR19)** Vận dụng thành thạo khả năng làm việc độc lập, quản lý thời gian thực hiện công việc một cách hiệu quả, khả năng làm việc nhóm tốt, phong cách làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng giao tiếp và xây dựng quan hệ hợp tác và xây dựng cộng đồng trong các công việc đảm nhận.
* **(CR20)** Vận dụng được kỹ năng phân tích hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp và đánh giá ảnh hưởng đến rủi ro có sai phạm trên các báo cáo tài chính;
* **(CR21)** Vận dụng được kỹ năng thực hiện kiểm toán một số phần hành kiểm toán cơ bản;
* **(CR22)** Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng và phần mềm kế toán để thực hiện các nghiệp vụ quản lý liên quan đến dịch vụ kiểm toán – kế toán;
* **(CR23)** Sử dụng thành thạo ngoại ngữ: Tiếng Anh (bao gồm các kỹ năng Nói, Nghe, Đọc, Viết), tối thiểu đạt được trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đạt Trình độ B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ của Châu Âu) hoặc các ngoại ngữ tương đương theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế trong giao tiếp và thực hiện các nghiệp vụ quản lý liên quan đến kế toán – kiểm toán;

***2.1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm***

* **(CR24)** Có khả năng tự học tập, nghiên cứu để đạt được những kiến thức và kỹ năng mới trong quá trình thực hiện công tác kế toán, kiểm toán;
* **(CR25)** Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường làm việc khác nhau và luôn thay đổi;
* **(CR26)** Có đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và nội quy, quy định trong các vị trí công việc đảm nhận tại các đơn vị công tác. Có tinh thần trách nhiệm đối với các vị trí công việc đảm nhận, chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức, xã hội và pháp luật hiện hành của Nhà nước.

**Bảng tổng hợp đánh giá chuẩn đầu ra của Chương trình Kiểm toán theo các mức trình độ năng lực**

| **Ký hiệu** | **Chủ đề chuẩn đầu ra** | **Trình độ năng lực** |
| --- | --- | --- |
| **1** | **Kiến thức**  |  |
| **1.1** | **Kiến thức chung trong toàn Đại học Huế** |  |
| 1.1.1 | Kiến thức về giáo dục chính trị | II |
| 1.1.2 | Kiến thức về giáo dục quốc phòng – an ninh | II |
| 1.1.3 | Kiến thức về giáo dục thể chất | II |
| 1.1.4 | Kiến thức về ngoại ngữ | III |
| 1.1.5 | Kiến thức về công nghệ thông tin | III |
| 1.1.6 | Kiến thức về pháp luật | III |
| **1.2** | **Kiến thức chung theo lĩnh vực, đơn vị đào tạo** |  |
| 1.2.1 | Kiến thức cơ bản về Toán ứng dụng, xác suất và thống kê ứng dụng | III |
| 1.2.2 | Kiến thức về kinh tế học (kinh tế học vi mô và vĩ mô), quản trị học, nguyên lý kế toán, tài chính | III |
| **1.3** | **Kiến thức chung cho nhóm ngành** |  |
| 1.3.1 | Kiến thức chung và cơ bản nền tảng của ngành (kiểm toán đại cương, kế toán tài chính, kế toán quản trị, thuế và kế toán thuế, tài chính doanh nghiệp và hệ thống thông tin kế toán) | IV |
| **1.4**  | **Kiến thức ngành/ chuyên ngành và bổ trợ** |  |
| 1.4.1 | Các kiến thức chuyên sâu về kiểm toán (kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán hoạt động, kiểm soát nội bộ, phân tích báo cáo tài chính, kế toán chi phí, phân tích tài chính, tài chính quốc tế, thị trường chứng khoán)  | V |
| 1.4.2 | Kiến thức bổ trợ (Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán và Kiểm toán, Phương pháp nghiên cứu khoa học, pháp luật về doanh nghiệp, kế toán công, kế toán quốc tế, quản lý thuế, thống kê trong kinh doanh và kinh tế, kinh tế lượng và chuẩn mực kiểm toán)  | VI |
| **1.5** | **Kiến thức thực tập và tốt nghiệp** |  |
| 1.5.1 | Sử dụng các kiến thức đại cương, kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu, kỹ năng và phương pháp được học để thực hiện các nghiên cứu (khóa luận, chuyên đề) về các nghiệp vụ, chuyên môn liên quan đến kế toán và/hoặc kiểm toán  | VI |
| **2** | **Kỹ năng**  |  |
| **2.1** | **Kỹ năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề** |  |
| 2.1.1 | Kỹ năng lập luận tư duy, giải quyết vấn đề | III |
| **2.2** | **Kỹ năng nghiên cứu và khám phá kiến thức** |  |
| 2.2.1 | Kỹ năng phân tích, tổng hợp tài liệu, bổ sung, cập nhật, phát triển kiến thức | VI |
| **2.3** | **Kỹ năng tư duy hệ thống** |  |
| 2.3.1 | Kỹ năng tư duy hệ thống, phân tích các vấn đề một cách logic, nhìn nhận vấn đề đa chiều dưới nhiều góc độ | III |
| **2.4** | **Kỹ năng nghề nghiệp** |  |
| 2.4.1 | Kỹ năng làm việc độc lập (tự học, tự nghiên cứu, tự chịu trách nhiệm) và làm việc nhóm (quản lý nhóm, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp), phong cách làm việc chuyên nghiệp, kỹ năng giao tiếp, xây dựng và phát triển quan hệ cộng đồng trong các công việc đảm nhận | III |
| 2.4.2 | Quản lý thời gian thực hiện các công việc một cách hiệu quả, thể hiện thông qua việc xác định được sự ưu tiên của các công việc và đảm bảo thời hạn hoàn thành các công việc | III |
| 2.4.3 | Vận dụng được kỹ năng phân tích hệ thống kiểm soát nội bộ doanh nghiệp và đánh giá ảnh hưởng đến rủi ro có sai phạm trên các báo cáo tài chính. | V |
| 2.4.4 | Vận dụng được kỹ năng thực hiện kiểm toán một số phần hành kiểm toán cơ bản | III |
| 2.4.5 | Sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng và phần mềm kế toán để thực hiện các nghiệp vụ quản lý liên quan đến dịch vụ kiểm toán – kế toán | III |
| 2.4.6 | Sử dụng thành thạo ngoại ngữ: Tiếng Anh (bao gồm các kỹ năng Nói, Nghe, Đọc, Viết), tối thiểu đạt được trình độ tiếng Anh bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (đạt Trình độ B1) theo Khung năng lực ngoại ngữ của Châu Âu) hoặc các ngoại ngữ tương đương theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế trong giao tiếp và thực hiện các nghiệp vụ quản lý liên quan đến kế toán – kiểm toán | III |
| **3** | **Năng lực tự chủ và trách nhiệm** |  |
| **3.1** | **Tự chủ và trách nhiệm cá nhân** |  |
| 3.1.1 | Năng lực tự học, tinh thần nghiên cứu khoa học và ý thức học tập, phát triển nghề nghiệp suốt đời | IV |
| **3.2** | **Tự chủ và trách nhiệm với nghề nghiệp** |  |
| 3.2.1 | Năng lực thích ứng trong môi trường làm việc áp lực và cạnh tranh | IV |
| 3.2.2 | Đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng pháp luật và nội quy, quy định trong các vị trí công việc đảm nhận tại các đơn vị công tác | III |
| **3.3** | **Tự chủ và trách nhiệm với xã hội** |  |
| 3.3.1 | Tinh thần trách nhiệm đối với các vị trí công việc đảm nhận, chịu trách nhiệm về công việc trước tổ chức, xã hội và pháp luật hiện hành của Nhà nước. | III |

**2.2. Trình độ năng lực**

**Bảng mô tả trình độ năng lực**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Nhóm | Trình độ năng lực | Mô tả |
| 1. Nhớ | 0.0 – 2.0 (I) | Có khả năng tìm kiếm và ghi nhớ |
| 2. Hiểu | 2.0 – 3.0 (II) | Có hiểu biết/ có thể tham gia |
| 3. Vận dụng | 3.0 – 3.5 (III) | Có khả năng vận dụng |
| 4. Phân tích | 3.5 – 4.0 (IV) | Có khả năng phân tích |
| 5. Đánh giá | 4.0 – 4.5 (V) | Có khả năng đánh giá |
| 6. Sáng tạo | 4.5 – 5.0 (VI) | Có khả năng sử dụng thông tin để sáng tạo cái mới |

3. Đối tượng tuyển sinh: Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học, Cao đẳng hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm

5. Số tín chỉ yêu cầu tối thiểu: 130/170 tín chỉ

6. Thang điểm

* Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.
* Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

7. Điều kiện tốt nghiệp

- Sinh viên tích luỹ tối thiểu 130/170 tín chỉ, trong đó: Học phần bắt buộc là 103 tín chỉ và Học phần tự chọn tối thiểu là 27 tín chỉ trong tổng số 67 tín chỉ tự chọn.

- Sinh viên phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện về chứng chỉ: Chứng chỉ Ngoại ngữ Anh văn trình độ B1, hoặc ngoại ngữ tương đương khác theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Đại học Huế; Chứng chỉ giáo dục thể chất; Chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng.

8. Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân

9. Vị trí việc làm:

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành kiểm toán toán có thể đảm nhiệm các vị trí công việc chủ yếu sau:

* Kiểm toán viên độc lập của các công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn;
* Nhân viên tư vấn kế toán, tư vấn thuế, tư vấn tài chính của các công ty cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán và tư vấn;
* Kiểm toán viên/kiểm soát viên nội bộ của các tổ chức;

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành kiểm toán cũng có thể đảm nhiệm các vị trí công việc thuộc chuyên môn gần như:

* Kế toán viên ở các tổ chức thuộc các lĩnh vực, ngành nghề khác nhau;
* Nhân viên/cán bộ làm công tác tài chính và quản trị tài chính của các tổ chức khác nhau.

10. Khả năng nâng cao trình độ

Sinh viên tốt nghiệp Chương trình đào tạo ngành kiểm toán được trang bị các kiến thức và kỹ năng cần thiết giúp họ có thể tiếp tục học tập và nghiên cứu ở các bậc học cao hơn thuộc lĩnh vực kiểm toán, kế toán hoặc tài chính để đạt được bằng cấp cao hơn (như Bằng Thạc sỹ). Chương trình đào tạo ngành kiểm toán cũng đảm bảo được các yêu cầu chuyên môn cần thiết, làm nền tảng cho sinh viên tốt nghiệp tiếp tục học tập để tham dự kỳ thi tuyển lấy chứng chỉ Kiểm toán viên ở Việt Nam.

11. Nội dung chương trình và kế hoạch dự kiến:

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số Tín chỉ** | **Học kỳ dự kiến** | **Điều kiện tiên quyết (QHTQ)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **11.1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **35/39** |  |  |
| **11.1.1. Lý luận chính trị** | **44146** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin | 3 | 1 |   |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 | 2 | LLCTTH3 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 3 | LLCTTH3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 4 | LLCTKT2 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 5 | LLCTKT2; LLCTXH2 |
| **11.1.2. Khoa học xã hội – Nhân văn – Nghệ thuật** | **8/12** |  |  |
| 6 | LUAT1062 | Pháp luật đại cương | 2 | 1 |  |
| 7 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) | 1 |  |
| 8 | KTPT1052 | Khoa học môi trường | (2) | 1 |  |
| 9 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) | 3 |  |
| 10 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) | 1 |  |
| 11 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) | 1 |  |
| **11.1.3. Ngoại ngữ** | **7/7** |  |  |
| 12 | DHNN1012 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 2 | 1 |  |
| 13 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 | 2 |  |
| 14 | DHNN1053 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 3 | 3 |  |
| **11.1.4. Toán – Tin học – Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | **9/9** |  |  |
| 15 | HTTT1053 | Tin học ứng dụng | 3 | 3 |  |
| 16 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 | 1 |  |
| 17 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 2 | HTTT1053; HTTT1043 |
| **11.1.5. Giáo dục thể chất** |  |  |  |
| **11.1.6. Giáo dục quốc phòng – an ninh** |  |  |  |
| **11.2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **95/131** |  |  |
| **11.2.1 Kiến thức của khối ngành** | **15/15** |  |  |
| 18 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 19 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 2 | HTTT1043 |
| 20 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 | 3 |   |
| 21 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 | 3 |   |
| 22 | KTTC2223 | Tài chính - tiền tệ 1 | 3 | 4 | KTPT2033 |
| **11.2.2 Kiến thức ngành, chuyên ngành** | **51/63** |  |  |
| ***11.2.2.1. Kiến thức chung của ngành*** | **30/30** |  |  |
| 23 | KTTC2174 | Kiểm toán đại cương | 4 | 4 | KTTC2013 |
| 24 | KTTC3023 | Kế toán tài chính 1 | 3 | 4 | KTTC2013 |
| 25 | KTTC4033 | Kế toán tài chính 2 | 3 | 5 | KTTC3023 |
| 26 | KTKT3013 | Kế toán quản trị 1 | 3 | 6 | KTTC2013 |
| 27 | KTKT3053 | Kế toán quản trị 2 | 3 | 7 | KTKT3013 |
| 28 | KTTC3034 | Thuế và Kế toán thuế 1 | 4 | 5 | KTTC3023 |
| 29 | KTTC3044 | Thuế và Kế toán thuế 2 | 4 | 6 | KTTC3023 |
| 30 | KTTC3253 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 | 5 | KTTC2223 |
| 31 | KTTC3083 | Hệ thống thông tin kế toán 1 | 3 | 5 | KTTC3023 |
| ***11.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành*** | **21/33** |  |  |
| 32 | KTTC3113 | Kiểm toán báo cáo tài chính 1 | 3 | 5 | KTTC2174; KTTC3023 |
| 33 | KTTC3123 | Kiểm toán báo cáo tài chính 2 | 3 | 6 | KTTC3113 |
| 34 | KTKT3043 | Kiểm soát nội bộ | 3 | 6 | KTTC3083, KTTC2174 |
| 35 | KTTC4213 | Kiểm toán hoạt động | 3 | 7 | KTTC2174 |
| 36 | TCNH4113 | Phân tích tài chính | (3) | 7 | KTTC2013 |
| 37 | KTKT3063 | Phân tích báo cáo tài chính | (3) | 6 | KTTC2013 |
| 38 | KTTC3273 | Tài chính quốc tế | (3) | 6 | KTTC3253 |
| 39 | KTTC5353 | Thị trường chứng khoán | (3) | 7 | KTTC2223 |
| 40 | KTKT3023 | Kế toán chi phí 1 | (3) | 5 | KTTC2013 |
| 41 | KTTC4093 | Hệ thống thông tin kế toán 2 | (3) | 7 | KTTC3083 |
| 42 | KTTC3263 | Tài chính doanh nghiệp 2 | (3) | 6 | KTTC3253 |
| **11.2.3. Kiến thức bổ trợ** | **18/42** |  |  |
| 43 | DHKT2023 | Tiếng anh chuyên ngành | 3 | 4 |   |
| 44 | KTKT4133 | Phân tích hoạt động kinh doanh | 3 | 5 | KTPT2023; KTPT2033; KTTC3173 |
| 45 | DHKT2013 | Phương pháp nghiên cứu | (3) | 4 | HTTT1033 |
| 46 | LUAT3063 | Pháp luật về doanh nghiệp | (3) | 4 | LUAT1062 |
| 47 | KTTC4343 | Quản lý thuế | (3) | 6 |   |
| 48 | HTTT3473 | Thống kê trong Kinh tế và Kinh doanh | (3) | 4 | HTTT1033 |
| 49 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | (3) | 5 | HTTT1033 |
| 50 | KTKT3033 | Kế toán công 1 | (3) | 6 | KTTC2013 |
| 51 | KTTC4133 | Kế toán quốc tế | (3) | 7 |   |
| 52 | KTTC4153 | Chuẩn mực kiểm toán | (3) | 6 | KTTC2174 |
| 53 | QTKD2013 | Marketing căn bản | (3) | 5 |   |
| 54 | KTKT5123 | Kế toán chi phí 2 | (3) | 6 | KTKT3023 |
| 55 | KTTC5393 | Thẩm định tài chính dự án | (3) | 7 | KTTC3253 |
| 56 | KTTC3133 | Thẩm định giá | (3) | 7 | KTTC2223 |
| **11.2.4. Thực tập nghề nghiệp** | **4/4** |  |  |
| 57 | KTKT5524 | [Thực tập nghề nghiệp](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/%28x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45%29/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 4 | 7 |  |
| **11.2.5. Thực tập cuối khóa** | **7/7** |  |  |
| 58 | KTKT5527 | [Khóa luận cuối khóa](https://tacnghiep.hce.edu.vn/CMCSOFT.IU.Web/%28x24zfh45nwgbtjuh3bjzgh45%29/CMCSOFT.IU.TRAININGSYSTEM.WEB/V1_COURSEMANAGEMENT.ASPX) | 7 | 8 |  |
|  |  | **Tổng cộng** | **130/170** |  |  |

***Ghi chú:*** *- Các học phần có dấu ( ) là các học phần tự chọn*

 *- Chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng*

**12. Hướng dẫn thực hiện chương trình:** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu **130/170** tín chỉ, bao gồm:

(a) ***Phần kiến thức giáo dục đại cương:*** Sinh viên phải tích luỹ tối thiểu: **35/39** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 29 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 6 trong tổng số 10 tín chỉ tự chọn).*

*(b)* ***Phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp***: Sinh viên phải tích lũy tối thiểu **95/131** tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 74 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 21 trong tổng số 57 tín chỉ tự chọn).*

- **Chi tiết:**

*+ Khối kiến thức của khối ngành*: 15 tín chỉ;

*+ Kiến thức chung của ngành:* 30 tín chỉ;

*+ Kiến thức chuyên ngành:* 21/33 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 12 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 9 trong tổng số 21 tín chỉ tự chọn);*

*+ Khối kiến thức bổ trợ:* 18/42 tín chỉ *(trong đó: phần Bắt buộc: 6 tín chỉ; phần Tự chọn tối thiểu: 12 trong tổng số 36 tín chỉ tự chọn);*

+ *Thực tập nghề nghiệp:* **4** tín chỉ. Sinh viên đi tập nghề nghiệp theo một trong hai hình thức: Toàn thời gian hoặc Bán thời gian;

+ *Thực tập làm Khóa luận cuối khóa:* **7** tín chỉ. Sinh viên đã hoàn thành các học phần thuộc các khối kiến thức theo yêu cầu của Chương trình đào tạo.